

Bản án số: 577/2022/ HNGĐ-ST

Ngày: 28/9/2022.

V/v Tranh chấp “ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Lê Thị Phước Mãng.
2. Ông: Phạm Thành Nhơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thùy Vân – Thư ký Toà án nhân dân Quận 6.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/9/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận 6 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 340/2022/TLST-HNGĐ ngày 15/6/2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm X; Địa chỉ hộ khẩu thường trú: Đ, Phường M, Quận S, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi ở: B, Thị trấn T, huyện H, tỉnh A. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Bà Đặng Ngọc L, sinh năm Y; Địa chỉ thường trú: Đ, Phường M, Quận S, TP. Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/6/2022, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh N trình bày:

Ông Nguyễn Thanh N và bà Đặng Ngọc L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2017, đăng ký kết hôn ngày 29/12/2017 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 143 do UBND Phường M, quận S, TP. Hồ Chí Minh cấp.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống nhờ nhà người thân tại Quận K, chỉ hạnh phúc thời gian đầu. Do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã về mọi chuyện trong sinh hoạt hằng ngày, đến tháng 02/2020 đời sống hôn nhân trầm trọng hơn vì phát sinh mâu

thuần về tiền bạc, đã nhiều lần cố hàn gắn nhưng không được nên vợ chồng ly thân từ 04/2021, ông N về tỉnh A, bà L về nhà mẹ ruột tại Đ, Phường M, Quận S sống cho đến nay.

Trong thời gian ly thân, hai bên không liên lạc với nhau, đến khi hết giãn cách xã hội khoảng tháng 10/2021, ông N có liên lạc với bà L nhưng nói chuyện vài câu vẫn cãi vã từ đó cả hai không liên lạc nữa. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông N xin ly hôn với bà L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bị đơn là bà Đặng Ngọc L vắng mặt tại phiên tòa, không có bản tự khai.

Tại phiên tòa hôm nay, ông N có đơn xin vắng mặt; không có đơn rút yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với bà Đặng Ngọc L.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường M, Quận S, bà Đặng Ngọc L có hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại Quận S, thành phố Hồ Chí Minh. Nay ông N có đơn xin ly hôn nên Tòa án nhân dân Quận S thụ lý và giải quyết theo quy định tại khoản 1 điều 51 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, ông Nguyễn Thanh N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bà Đặng Ngọc L vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh N và bà Đặng Ngọc L tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 143 ngày 29/12/2017 của UBND Phường M, quận S, TP. Hồ Chí Minh. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau....Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “...Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ,

chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng,

Theo ông N trình bày do tính tình không hợp nên sau khi kết hôn ông N và bà L chỉ hạnh phúc thời gian ngắn, thường xuyên cãi vã về mọi chuyện trong sinh hoạt hằng ngày, đến tháng 02/2020 đời sống hôn nhân trầm trọng hơn do phát sinh mâu thuẫn về tiền bạc, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không đạt kết quả nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 4/2021 cho đến nay.

Về phía bà Đặng Ngọc L, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý cho bà L về việc ông N có đơn yêu cầu ly hôn bà L. Tuy nhiên, từ khi nhận thông báo thụ lý đến nay bà L không có văn bản gửi Tòa án về ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông N, cũng không đến Tòa án để tham dự hòa giải mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Cho thấy mối quan hệ giữa bà L và ông N đã không còn gắn bó; Bà L không còn tha thiết đến tình cảm vợ chồng, không quan tâm đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, bà L và ông N đã ly thân từ tháng 04/2021 đến nay, không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, phía ông Nguyễn Thanh N vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông N là thỏa đáng.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Thanh N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Nguyễn Thanh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[5] Về nợ chung: Ông Nguyễn Thanh N trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Thanh N phải chịu án phí theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016).

TUYÊN XỬ:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Thanh N đối với bà Đặng Ngọc L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 143, ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận S cấp cho ông Nguyễn Thanh N và bà Đặng Ngọc L không còn giá trị pháp lý.

2/Về con chung: Không có.

3/ Về tài sản chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

4/ Về nợ chung: Khi nào có tranh chấp các bên có quyền khởi kiện trong vụ kiện khác.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp theo biên lai thu số 0012231 ngày 15/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, TP. Hồ Chí Minh.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 6;
- UBND P14, Quận 6, TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kim Thương